

### PHẦN 1 : Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

#### 1.1. Định dạng sản phẩm

|               |                                           |
|---------------|-------------------------------------------|
| Mẫu sản phẩm  | : Dạng tổng hợp                           |
| Tên sản phẩm  | : LISTERIA ENRICHMENT BROTH (LEB acc.FDA) |
| Mã sản phẩm   | : BK112                                   |
| Nhóm sản phẩm | : Sản phẩm thương mại                     |

#### 1.2. Các cách sử dụng đã được xác định là phù hợp của chất hoặc hỗn hợp và các cách sử dụng được khuyến nghị nên tránh

##### 1.2.1. Các cách sử dụng được xác nhận và khuyến cáo

|                            |                                   |
|----------------------------|-----------------------------------|
| Lĩnh vực sử dụng           | : Sử dụng công nghiệp, chuyên môn |
| Mục đích của chất/ hỗn hợp | : Kiểm soát vi sinh               |

##### 1.2.2. Các cách sử dụng được khuyến nghị nên tránh

Không có thông tin

#### 1.3. Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

BIOKAR DIAGNOSTICS THUỘC TẬP ĐOÀN SOLABIA

Địa chỉ : Rue des Quarante Mines

60002 Beauvais Cedex - Pháp

T 0033 3 44 14 33 33 - F 0033 3 44 14 33 34

[info.fds@solabia.fr](mailto:info.fds@solabia.fr) - [www.biokar-diagnostics.fr](http://www.biokar-diagnostics.fr)

#### 1.4. Điện thoại khẩn cấp

Không có thông tin

### PHẦN 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

#### 2.1. Phân loại chất hoặc hỗn hợp

**Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]**

Acute Tox. 4 (Oral)

H302

Chi tiết phân loại và bản kê H : xem phần 16

#### 2.2. Các yếu tố nhãn

**Dán nhãn theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]**

Biểu đồ cảnh báo nguy cơ (CLP):



GHS07

|                          |                                                                                                                                          |
|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Từ tín hiệu (CLP)        | : Cảnh báo                                                                                                                               |
| Báo cáo nguy hiểm (CLP)  | : H302 - Có hại nếu nuốt phải                                                                                                            |
| Báo cáo phòng ngừa (CLP) | : P301 + P330 + P331 - NẾU NUỐT: súc miệng. Không gây ói mửa<br>P312 - Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC / bác sĩ /... nếu bạn cảm thấy không khỏe |
| Bản kê EUH               | : EUH208 - Chứa axit Nalidixic. có thể gây nên dị ứng                                                                                    |

#### 2.3. Các nguy cơ khác

**Tác động hóa lý, sức khỏe con người và tác động môi trường** : Có hại nếu nuốt phải. Có thể gây kích ứng vừa phải cho mắt. Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài có thể gây kích ứng da. Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải.

### PHẦN 3: Thành phần, thông tin về các phụ liệu

#### 3.1. Chất

Không áp dụng

#### 3.2. Hỗn hợp

| Tên            | Số CAS                                                              | %    | Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]                                          |
|----------------|---------------------------------------------------------------------|------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| Cycloheximide  | (CAS No) 66-81-9<br>(EC no) 200-636-0<br>(EC index no) 613-140-00-8 | 0,14 | Muta. 2, H341<br>Repr. 1B, H360D<br>Acute Tox. 2 (Oral), H300<br>Aquatic Chronic 2, H411 |
| Nalidixic acid | (CAS No) 389-08-2<br>(EC no) 206-864-7                              | 0,11 | Resp. Sens. 1,                                                                           |

Xem chi tiết ở bảng H, Phần 16

# LISTERIA ENRICHMENT BROTH (LEB acc.FDA)

## PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Theo Quy định (EC) Số 1907/2006 (REACH) – Phụ lục II

### PHẦN 4: Biện pháp sơ cứu

|                                           |                                                                                                                                                                  |
|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết |                                                                                                                                                                  |
| Sơ cứu khi hít phải                       | : Nếu thở khó khăn, đưa nạn nhân tới nơi có không khí trong lành và giữ yên ở tư thế thoải mái<br>Gọi cho Bác sĩ hoặc trung tâm y tế nếu bạn cảm thấy không khỏe |
| Sơ cứu sau khi tiếp xúc với da            | : Rửa thật kỹ với xà phòng và nhiều nước.                                                                                                                        |
| Sơ cứu sau khi tiếp xúc với mắt           | : Rửa sạch bằng nhiều nước. Chăm sóc y tế nếu bị đau rát và đỏ mắt kéo dài                                                                                       |
| Sơ cứu khi uống phải                      | : Súc miệng, không gây ói mửa. Gọi điện cho Trung tâm y tế hoặc Bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe                                                                   |

### 4.2. Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Không có thêm thông tin

### 4.3. Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Điều trị các triệu chứng

### PHẦN 5: Biện pháp cứu hỏa

#### 5.1. Phương tiện cứu hỏa

Phương tiện cứu hỏa phù hợp : Phun nước, bột khô, bọt

#### 5.2. Các mối nguy hiểm đặc biệt phát sinh từ các chất hoặc hỗn hợp

Sản phẩm phân hủy nguy hiểm trong trường hợp hỏa hoạn : Khói độc hại có thể được phát sinh.

#### 5.3. Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Bảo vệ trong quá trình chữa cháy : Chỉ hành động khi có các thiết bị bảo vệ phù hợp. Có thiết bị hô hấp khép kín. Quần áo bảo hộ hoàn chỉnh.

### PHẦN 6: Các biện pháp giảm nhẹ tai nạn

#### 6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

|                                                              |                                                                                                                                                                                                     |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6.1.1. Đối với các nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp |                                                                                                                                                                                                     |
| Thiết bị bảo vệ                                              | : Mặc đồ bảo hộ cá nhân. Để biết thêm chi tiết, tham khảo phần 8: " Kiểm soát phơi nhiễm/ bảo vệ cá nhân                                                                                            |
| Quy trình ứng phó khẩn cấp                                   | : Cung cấp phương tiện thông khí đầy đủ. Đưa mọi người đến nơi an toàn                                                                                                                              |
| Các biện pháp trong trường hợp phát sinh khói                | : Tránh làm gia tăng khói và hít phải khói                                                                                                                                                          |
| 6.1.2. Đối với nhân viên ứng cứu khẩn cấp                    |                                                                                                                                                                                                     |
| Thiết bị bảo hộ                                              | : Không hành động khi không có các thiết bị bảo hộ phù hợp. Có thiết bị hô hấp khép kín. Quần áo bảo hộ hoàn chỉnh. Để biết thêm chi tiết, tham khảo phần 8: " Kiểm soát phơi nhiễm/ bảo vệ cá nhân |

#### 6.2. Đề phòng cho môi trường

Không thải ra môi trường. Ngăn chặn đi vào hệ thống cống, tầng hầm và nơi làm việc, hoặc bất kỳ nơi nào có thể gây nguy hiểm.

#### 6.3. Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

|                      |                                                                        |
|----------------------|------------------------------------------------------------------------|
| Đề bao ngăn          | : Thu gom                                                              |
| Phương pháp làm sạch | : Thu dọn vào thùng chứa thích hợp để xử lý.                           |
| Thông tin khác       | : Vứt bỏ vật liệu hoặc chất thải rắn tại một địa điểm đã được quy định |

#### 6.4. Tham khảo các phần khác

Không có thêm thông tin

### PHẦN 7: Xử lý và bảo quản

#### 7.1. Thận trọng trong việc bảo quản

|                        |                                                                                                                                 |
|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Các lưu ý khi bảo quản | : Đảm bảo thông gió tốt ở nơi làm việc. Đừng hít bụi. Mặc đồ bảo hộ cá nhân. Để biết thêm thông tin, tham khảo thêm tại phần 8. |
| Biện pháp vệ sinh      | : Luôn rửa tay sau khi sử dụng sản phẩm.                                                                                        |

#### 7.2. Điều kiện lưu trữ an toàn, bao gồm bất kỳ các điều kiện không tương thích

|                    |                                                 |
|--------------------|-------------------------------------------------|
| Điều kiện bảo quản | : Lưu trữ ở nơi tránh ánh sáng, trong thùng kín |
| Nhiệt độ lưu trữ   | : 2 - 30 °C                                     |
| Vật liệu đóng gói  | : Nhựa, Thủy tinh.                              |

#### 7.3. Sử dụng cụ thể

Không có thêm thông tin

# LISTERIA ENRICHMENT BROTH (LEB acc.FDA)

## PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Theo Quy định (EC) Số 1907/2006 (REACH) – Phụ lục II

### PHẦN 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

|                                             |                                                                                                                                     |
|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>8.1. Các thông số kiểm soát</b>          |                                                                                                                                     |
| Không có thêm thông tin                     |                                                                                                                                     |
| <b>8.2. Kiểm soát phơi nhiễm</b>            |                                                                                                                                     |
| <b>Biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp</b> | : Đảm bảo nơi làm việc thông thoáng                                                                                                 |
| <b>Vật liệu quần áo bảo hộ</b>              | : Mặc các bộ quần áo bảo hộ phù hợp                                                                                                 |
| <b>Bảo vệ tay</b>                           | : Sử dụng găng tay phù hợp                                                                                                          |
| <b>Bảo vệ mắt</b>                           | : Nên đeo kính an toàn có bộ phận bảo vệ bên cạnh để tránh các hạt trong không khí và / hoặc các tiếp xúc mắt khác với sản phẩm này |
| <b>Bảo vệ da và cơ thể</b>                  | : Mặc các bộ quần áo bảo hộ phù hợp                                                                                                 |
| <b>Bảo vệ hô hấp</b>                        | : Thiết bị hô hấp phù hợp                                                                                                           |
| <b>Kiểm soát phơi nhiễm môi trường</b>      | : Không phát tán ra môi trường                                                                                                      |

### PHẦN 9: Các tính chất vật lý và hóa học

|                                                                |                       |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>9.1. Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học</b> |                       |
| <b>Hình thể</b>                                                | : Rắn                 |
| <b>Dạng</b>                                                    | : Bột.                |
| <b>Màu sắc</b>                                                 | : màu be              |
| <b>Mùi</b>                                                     | : Không có thông tin  |
| <b>Ngưỡng của mùi</b>                                          | : Không có thông tin  |
| <b>pH</b>                                                      | : Không có thông tin  |
| <b>Tốc độ bay hơi (butylacetate=1)</b>                         | : Không có thông tin  |
| <b>Điểm nóng chảy</b>                                          | : Không có thông tin  |
| <b>Điểm đóng băng</b>                                          | : Không có thông tin  |
| <b>Điểm sôi</b>                                                | : Không có thông tin  |
| <b>Flash point</b>                                             | : Không có thông tin  |
| <b>Tỷ lệ hóa hơi</b>                                           | : Không có thông tin  |
| <b>Nhiệt độ phân hủy</b>                                       | : Không có thông tin  |
| <b>Khả năng bắt cháy( chất rắn, khí)</b>                       | : Không có thông tin  |
| <b>Áp suất hơi</b>                                             | : Không có thông tin  |
| <b>Mật độ hơi tại 20 °C</b>                                    | : Không có thông tin  |
| <b>Mật độ tương đối</b>                                        | : Không có thông tin  |
| <b>Độ hòa tan</b>                                              | : Hòa tan trong nước. |
| <b>Log Pow</b>                                                 | : Không có thông tin  |
| <b>Độ nhớt, động lực</b>                                       | : Không có thông tin  |
| <b>Độ nhớt , động năng</b>                                     | : Không có thông tin  |
| <b>Đặc tính cháy nổ</b>                                        | : Không có thông tin  |
| <b>Tính oxy hóa</b>                                            | : Không có thông tin  |
| <b>Giới hạn gây nổ</b>                                         | : Không có thông tin  |

|                            |  |
|----------------------------|--|
| <b>9.2. Thông tin khác</b> |  |
| Không có thêm thông tin    |  |

### PHẦN 10: Tính ổn định và phản ứng

|                                                 |  |
|-------------------------------------------------|--|
| <b>10.1. Khả năng phản ứng</b>                  |  |
| Không có thêm thông tin                         |  |
| <b>10.2. Tính ổn định hóa học</b>               |  |
| Ổn định ở nhiệt độ thường                       |  |
| <b>10.3. Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm</b> |  |
| Không có thêm thông tin                         |  |
| <b>10.4. Các điều kiện cần tránh</b>            |  |
| Không có thêm thông tin                         |  |
| <b>10.5. Vật liệu không tương thích</b>         |  |
| Các tác nhân oxy hóa mạnh                       |  |

# LISTERIA ENRICHMENT BROTH (LEB acc.FDA)

## PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Theo Quy định (EC) Số 1907/2006 (REACH) – Phụ lục II

|                                              |  |
|----------------------------------------------|--|
| <b>10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm</b> |  |
| Carbon dioxide. Carbon monoxide.             |  |

### PHẦN 11: Thông tin độc học

|                                                                       |                                                         |
|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| <b>11.1. Thông tin về ảnh hưởng độc hại</b>                           |                                                         |
| Độc tính cấp tính                                                     | : Đường miệng: Có hại nếu nuốt phải<br>Không có dữ liệu |
| Ăn mòn/ kích ứng da                                                   | : Không được phân loại<br>Không có dữ liệu              |
| Tổn thương/ kích ứng mắt                                              | : Không được phân loại<br>Không có dữ liệu              |
| Nhạy cảm                                                              | : Không được phân loại<br>Không có dữ liệu              |
| Biến đổi tế bào gốc                                                   | : Không được phân loại<br>Không có dữ liệu              |
| Gây ung thư                                                           | : Không được phân loại<br>Không có dữ liệu              |
| Độc tính với sinh sản                                                 | : Không được phân loại<br>Không có dữ liệu              |
| Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể ( Phơi nhiễm đơn lẻ)    | : Không được phân loại<br>Không có dữ liệu              |
| Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể ( Phơi nhiễm nhiều lần) | : Không được phân loại<br>Không có dữ liệu              |
| Nguy cơ hô hấp                                                        | : Không được phân loại<br>Không có dữ liệu              |

### PHẦN 12: Thông tin sinh thái học

|                                             |                       |
|---------------------------------------------|-----------------------|
| <b>12.1. Độc tính</b>                       |                       |
| Sinh thái học cơ bản                        | : Không có dữ liệu    |
| <b>12.2. Tính bền vững và phân hủy</b>      |                       |
| Tính bền vững và phân hủy                   | Không có thông tin    |
| <b>12.3. Tiềm năng tích tụ sinh học</b>     |                       |
| Tiềm năng tích tụ sinh học                  | Không có thông tin    |
| <b>12.4. Tính biến đổi trong đất</b>        |                       |
| Sinh thái đất                               | Không có thông tin.   |
| <b>12.5. Kết quả PBT và vPvB assessment</b> |                       |
| Không có thêm thông tin                     |                       |
| <b>12.6. Các ảnh hưởng khác</b>             |                       |
| Các tác động khác                           | : Không có thông tin. |

### PHẦN 13: Các lưu ý về tiêu hủy

|                                          |                                                                                                                     |
|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>13.1. Phương pháp xử lý chất thải</b> |                                                                                                                     |
| Khuyến cáo xử lý chất thải               | : Xử lý an toàn theo đúng quy định của địa phương / quốc gia. Thiêu đốt, xử lý hoặc tái chế tại nhà cung cấp cụ thể |
| Sinh thái - vật liệu phế thải            | : Không xả rác ra môi trường.                                                                                       |

### PHẦN 14: Thông tin vận chuyển

|                                           |                 |
|-------------------------------------------|-----------------|
| Phù hợp với ADR / RID / IMDG / IATA / ADN |                 |
| <b>14.1. Số UN</b>                        |                 |
| Không quy định về vận chuyển              |                 |
| <b>14.2. Tên vận chuyển thích hợp</b>     |                 |
| Tên vận chuyển thích hợp (ADR)            | : Không áp dụng |
| Tên vận chuyển thích hợp (IMDG)           | : Không áp dụng |

# LISTERIA ENRICHMENT BROTH (LEB acc.FDA)

## PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Theo Quy định (EC) Số 1907/2006 (REACH) – Phụ lục II

|                                 |                 |
|---------------------------------|-----------------|
| Tên vận chuyển thích hợp (IATA) | : Không áp dụng |
| Tên vận chuyển thích hợp (ADN)  | : Không áp dụng |
| Tên vận chuyển thích hợp (RID)  | : Không áp dụng |

### 14.3. Phân loại hàng nguy hiểm trong vận chuyển

**ADR**  
Phân loại hàng nguy hiểm khi vận chuyển (ADR) : Không áp dụng

**IMDG**  
Phân loại hàng nguy hiểm khi vận chuyển (IMDG): Không áp dụng

**IATA**  
Phân loại hàng nguy hiểm khi vận chuyển (IATA) : Không áp dụng

**ADN**  
Phân loại hàng nguy hiểm khi vận chuyển (ADN) : Không áp dụng

**RID**  
Phân loại hàng nguy hiểm khi vận chuyển (RID) : Không áp dụng

### 14.4. Nhóm đóng gói

|                      |                 |
|----------------------|-----------------|
| Nhóm đóng gói (ADR)  | : Không áp dụng |
| Nhóm đóng gói (IMDG) | : Không áp dụng |
| Nhóm đóng gói (IATA) | : Không áp dụng |
| Nhóm đóng gói (ADN)  | : Không áp dụng |
| Nhóm đóng gói (RID)  | : Không áp dụng |

### 14.5. Môi trường độc hại

|                          |                              |
|--------------------------|------------------------------|
| Nguy hiểm cho môi trường | : Không                      |
| Ô nhiễm môi trường biển  | : Không                      |
| Thông tin khác           | : Không có thông tin bổ sung |

### 14.6. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng

- Vận tải đường bộ  
Không có thông tin
- Vận tải đường biển  
- Không có thông tin
- Vận tải đường hàng không  
Không có thông tin
- Vận tải đường thủy nội địa  
Vận tải bị cấm (ADN) : Không  
Not subject to ADN : Không
- Vận tải đường sắt  
Vận tải bị cấm (RID) : Không

### 14.7. Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC

Không áp dụng

## PHẦN 15: Thông tin pháp luật

### 15.1. Các quy định / luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường dành riêng cho chất hoặc hỗn hợp

- 15.1.1. Các quy định của EU  
Không chứa các chất trong Phụ lục hạn chế XVII, Quy định REACH substances  
Không chứa các chất trong danh mục REACH candidate  
Không chứa các chất trong phụ lục XIV, quy định REACH

- 15.1.2. Các quy định của Quốc gia  
Không có thông tin thêm

# LISTERIA ENRICHMENT BROTH (LEB acc.FDA)

## PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Theo Quy định (EC) Số 1907/2006 (REACH) – Phụ lục II

15.2.Đánh giá an toàn hóa chất

Không có thông tin thêm

### PHẦN 16: Thông tin khác

Nội dung chi tiết của Bảng kê H- và EUH:

|                     |                                                                               |
|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| Acute Tox. 2 (Oral) | Độc tính cấp (đường miệng), Nhóm 2                                            |
| Acute Tox. 4 (Oral) | Độc tính cấp (đường miệng), Nhóm 4                                            |
| Aquatic Chronic 2   | Nguy hại đối với môi trường nước - Nguy cơ mãn tính, Nhóm 2                   |
| Muta. 2             | Gây đột biến tế bào mầm, Loại 2                                               |
| Repr. 1B            | Độc tính sinh sản, loại 1B                                                    |
| Resp. Sens. 1       | Nhạy cảm - Hô hấp, loại 1                                                     |
| H300                | Gây tử vong nếu nuốt phải                                                     |
| H302                | Có hại nếu nuốt phải                                                          |
| H334                | Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải |
| H341                | Bị nghi ngờ gây ra các khuyết tật di truyền                                   |
| H360D               | Có thể làm hỏng thai nhi                                                      |
| H411                | Độc hại đối với thủy sản có ảnh hưởng lâu dài                                 |
| EUH208              | Chứa đựng . có thể gây nên dị ứng                                             |

Thông tin này dựa trên kiến thức hiện tại của chúng tôi, nhằm mô tả sản phẩm liên quan đến các biện pháp an toàn phù hợp. Thông tin không tuyên bố sự đảm bảo về bất kỳ đặc điểm nào của sản phẩm.